BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 93/2013/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2013*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chế độ tài chính đối với Ngân hàng hợp tác xã

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với Ngân hàng hợp tác xã,

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về chế độ tài chính đối với Ngân hàng hợp tác xã.

2. Hoạt động tài chính của Ngân hàng hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị định số 57/2012/NĐ-CP); nội dung hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ngân hàng hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn điều lệ, bao gồm:

a) Vốn góp của các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;

b) Vốn hỗ trợ của nhà nước;

c) Vốn góp của các pháp nhân khác.

2. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu có) phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành được hạch toán vào vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước hoặc khi đưa tài sản góp vốn cổ phần.

4. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính.

5. Lợi nhuận chưa phân phối.

6. Vốn khác thuộc sở hữu của Ngân hàng.

Điều 4. Sử dụng vốn, tài sản

1. Ngân hàng có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của Ngân hàng.

2. Ngân hàng được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

a) Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng phải đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;

b) Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

- Đối với các bất động sản Ngân hàng nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn, Ngân hàng không hạch toán tăng tài sản, không thực hiện trích khấu hao;

- Đối với các bất động sản được Ngân hàng mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, Ngân hàng hạch toán tăng tài sản, thực hiện trích khấu hao theo quy định của pháp luật và đảm bảo giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Ngân hàng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, Ngân hàng thực hiện theo quy định cụ thể sau:

- Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng: Ngân hàng thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo chế độ quy định chung đối với tổ chức tín dụng;

- Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm cả giảm giá chứng khoán), dự phòng phải thu khó đòi (ngoài dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng): Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

d) Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

Ngân hàng được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Ngân hàng theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn;

đ) Đối với những tài sản Ngân hàng đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, Ngân hàng có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Nhượng bán, thanh lý tài sản

- Việc nhượng bán, thanh lý tài sản của Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ của Ngân hàng;

- Ngân hàng được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn;

- Ngân hàng được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng. Khi thanh lý tài sản, Ngân hàng phải thành lập hội đồng thanh lý;

- Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi nhượng bán, thanh lý, Ngân hàng phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quản lý doanh thu

1. Doanh thu của Ngân hàng bao gồm các khoản thu quy định tại Điều 15 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP, cụ thể:

a) Thu từ hoạt động kinh doanh gồm:

- Thu từ hoạt động tín dụng: Thu từ lãi tiền gửi, thu từ hoạt động cấp tín dụng, thu khác từ hoạt động tín dụng;

- Thu từ hoạt động dịch vụ: Thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu nghiệp vụ ủy thác, đại lý; thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn, môi giới tiền tệ; thu từ cung ứng sản phẩm dịch vụ mới phục vụ cho hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân thành viên và phục vụ phát triển lợi ích cộng đồng trên địa bàn; thu từ phí dịch vụ khác;

- Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng: Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

- Thu từ lãi góp vốn;

- Thu từ chênh lệch tỷ giá;

- Thu từ hoạt động kinh doanh khác.

b) Thu khác gồm:

- Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

- Thu từ các khoản cho vay đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay đòi được);

- Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;

- Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;

- Thu các khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại;

- Thu hoàn nhập dự phòng đối với các khoản trích lập dự phòng rủi ro thừa (số phải trích thấp hơn số đã trích) nhưng không ghi giảm chi phí theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng rủi ro;

- Các khoản thu khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Đối với thu từ hoạt động kinh doanh, Ngân hàng chỉ được ghi nhận doanh thu phát sinh từ các hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép thực hiện.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động tín dụng.

- Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng:

Ngân hàng hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định.

Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

- Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu trong kỳ.

b) Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu):

Ngân hàng hạch toán dự thu đối với số lãi dự kiến thu được từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu). Trường hợp đến kỳ hạn thu gốc nhưng không thu được Ngân hàng không hạch toán dự thu lãi cho kỳ tiếp theo;

c) Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định chia;

d) Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành;

đ) Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền;

e) Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản thu của Ngân hàng phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

Điều 6. Quản lý chi phí

1. Chi phí của Ngân hàng bao gồm các khoản chi quy định tại Điều 16 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Một số khoản chi phí Ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

a) Chi cho hoạt động kinh doanh

- Chi cho hoạt động tín dụng: trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá và các khoản chi khác cho hoạt động cấp tín dụng;

- Chi cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Ngân hàng: chi dịch vụ thanh toán; chi dịch vụ ngân quỹ; chi dịch vụ ủy thác, đại lý; chi dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động thanh toán và các khoản chi khác;

- Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng: chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay; chi cho kinh doanh vàng; chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

- Chi cho hoạt động góp vốn;

- Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành;

- Chi cho hoạt động kinh doanh khác, gồm: Chi lỗ do kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); chi cho hoạt động mua bán nợ và chi cho hoạt động kinh doanh khác.

b) Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí kể cả thuế, phí, lệ phí liên quan đến tiền thuê đất (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật;

c) Chi cho tài sản

- Chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp;

Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định: Ngân hàng hạch toán khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán.

- Chi thuê tài sản cố định: Chi phí thuê tài sản cố định được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản. Đối với các khoản chi liên quan đến thuê đất không được trừ vào tiền thuê theo quy định, Ngân hàng thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng đất thuê;

- Chi bảo dưỡng tài sản cố định;

- Chi sửa chữa tài sản cố định;

- Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ;

- Chi bảo hiểm tài sản;

- Chi khác về tài sản.

d) Chi cho nhân viên theo quy định của pháp luật

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất lương;

- Chi các khoản đóng góp theo lương: Chi nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn;

- Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp;

- Chi mua bảo hiểm tai nạn con người;

- Chi ăn ca;

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc;

- Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên;

- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ theo quy định của pháp luật;

- Chi y tế bao gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho người lao động, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Chi tiền nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

đ) Chi cho hoạt động quản lý, công vụ bao gồm các khoản chi sau:

- Chi công tác phí;

- Chi trả tiền điện, nước, điện thoại, giấy in, văn phòng phẩm và chi vật liệu khác;

- Chi về nghiệp vụ kho quỹ;

- Chi vận chuyển tiền;

- Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước;

- Chi kiểm toán;

- Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, chi phí ủy thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, ủy thác có đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ;

- Chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng quỹ thực hiện theo quy định hiện hành;

- Chi nghiên cứu khoa học và công nghệ: phần chi phí còn thiếu sau khi đã sử dụng hết quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ;

- Chi cho việc thực hiện trách nhiệm và quyền hạn đối với quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí: theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại; Ngân hàng phải xây dựng và công bố công khai các quy chế chi thưởng và thành lập hội đồng để nghiệm thu sáng kiến;

- Chi phòng cháy chữa cháy;

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường;

- Chi cho công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hội nghị, lễ tân khánh tiết và các loại chi phí khác theo chế độ quy định và phải có hóa đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh của Ngân hàng;

- Chi phí hoa hồng môi giới: Việc chi hoa hồng môi giới của Ngân hàng phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Ngân hàng căn cứ vào điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới phù hợp với quy định của pháp luật để áp dụng thống nhất và công khai

trong Ngân hàng. Hội đồng quản trị Ngân hàng phê duyệt quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng trong đơn vị mình.

Đối tượng được hưởng khoản hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm dịch vụ môi giới cho Ngân hàng. Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của Ngân hàng, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của Ngân hàng.

Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa Ngân hàng và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

Đối với khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê tài sản của Ngân hàng tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

Đối với khoản chi môi giới bán tài sản chế chấp, cầm cố: mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của Ngân hàng không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới.

- Chi bảo vệ cơ quan; chi cho công tác dân quân tự vệ, quốc phòng, an ninh.

e) Chi dự phòng rủi ro, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi

- Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của Ngân hàng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 4 Thông tư này;

- Chi phí tham gia tổ chức bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi, quỹ bảo đảm an toàn hệ thống theo quy định của pháp luật.

g) Chi khác

- Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước mà Ngân hàng tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định;

- Chi cho công tác Đảng, Đoàn thể tại Ngân hàng (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, Đoàn thể được chi từ nguồn quy định);

- Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm doanh thu;

- Chi các khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ;

- Chi cho nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý, nhượng bán;

- Chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu;

- Chi trả tiền phạt do vi phạm hành chính; tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của Ngân hàng;

- Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP;

- Chi cho công tác xã hội bao gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

- Chi án phí, lệ phí thi hành án;

- Chi khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

a) Chi phí của Ngân hàng là các khoản chi phí phải chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh;

b) Các chi phí của Ngân hàng phải đảm bảo không vượt mức quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Các chi phí được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

a) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;

c) Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản đã hạch toán chi nhưng thực tế không chi trả;

đ) Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ;

e) Các khoản chi không hợp lý, hợp lệ khác.

Điều 7. Đồng tiền hạch toán

1. Việc xác định đồng tiền hạch toán thực hiện theo quy định tại Điều 18, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

2. Ngân hàng có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Chế độ kế toán, kiểm toán, báo cáo và công khai tài chính

1. Ngân hàng thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Ngân hàng thực hiện quyết toán tài chính, lập và gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Thông tư này.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

4. Nội dung báo cáo tài chính

a) Báo cáo kế hoạch tài chính gồm:

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn;

- Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước;

- Kế hoạch lao động, tiền lương.

b) Báo cáo tài chính gồm:

- Hệ thống báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo kế toán của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng;

- Các báo cáo khác, bao gồm: Báo cáo tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn; báo cáo tình hình đầu tư vốn tại các đơn vị thành viên; báo cáo tình hình góp vốn, mua cổ phần; báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thu nhập của Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ công nhân viên; báo cáo các chỉ tiêu tổng hợp (Theo phụ lục đính kèm).

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm;

d) Báo cáo đột xuất: Theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

5. Thời hạn gửi báo cáo

a) Báo cáo kế hoạch tài chính hàng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch;

b) Báo cáo tài chính:

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính và các báo cáo khác định kỳ hàng năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính và các báo cáo khác (trừ báo cáo tình hình thu nhập của Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ công nhân viên) giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp.

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập (báo cáo kiểm toán) được gửi ngay sau khi kết thúc kiểm toán.

6. Nơi nhận báo cáo

Ngân hàng có trách nhiệm gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các báo cáo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 9. Kiểm tra, xử lý vi phạm tài chính

1. Hình thức kiểm tra tài chính

Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

a) Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất;

b) Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Cơ quan thực hiện kiểm tra tài chính

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả hoạt động tài chính;

- Thông báo cho Bộ Tài chính những vi phạm, những vướng mắc liên quan đến việc thực hiện chế độ quản lý tài chính của Ngân hàng phát hiện được trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát để Bộ Tài chính phối hợp xử lý và hoàn thiện chính sách.

b) Bộ Tài chính

- Thực hiện thanh tra tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh tra tài chính;

- Kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính, việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng nhằm phục vụ công tác hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng;

- Thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kết quả thanh tra, kiểm tra để phối hợp xử lý.

3. Xử lý vi phạm

Ngân hàng vi phạm chế độ tài chính, chế độ báo cáo tài chính của Nhà nước sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 34, Điều 35 của Nghị định số 57/2012/NĐ-CP.

2. Định kỳ hàng quý, năm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của Ngân hàng theo quy định tại khoản 1, Điều 35, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP, cụ thể theo các chỉ tiêu sau:

a) Tổng số vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, tài sản có, tổng dư nợ, tổng huy động vốn, tỷ lệ nợ xấu và các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của Ngân hàng;

b) Tổng số lợi nhuận (lỗ) của Ngân hàng;

c) Số nộp ngân sách nhà nước của Ngân hàng (chia theo các loại thuế, phí);

d) Các vi phạm về chế độ tài chính của Ngân hàng được phát hiện trong quá trình thanh tra, giám sát;

đ) Các chỉ tiêu, nội dung khác có liên quan.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Ngân hàng hợp tác xã được chuyển đổi từ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm thừa kế các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp về tài chính và xử lý những vấn đề tồn tại, phát sinh liên quan đến tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trước khi chuyển đổi.

2. Ngân hàng hợp tác xã và các khách hàng tiếp tục thực hiện các hợp đồng, giao dịch tài chính đã được ký kết giữa Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và khách hàng đang còn hiệu lực cho đến khi hết hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt các hợp đồng, giao dịch được thực hiện trên cơ sở có sự thống nhất của các bên, phù hợp với các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 63/2006/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

(Ban hành kèm Thông tư số 93/2013/TT-BTC ngày 08/7/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
A	**Nguồn vốn**				
I	**Vốn huy động**				
1	**Tiền gửi**				
1.1	Bằng đồng Việt Nam				
a	Của các Quỹ tín dụng nhân dân				
b	Của các tổ chức kinh tế				
c	Tiền gửi tiết kiệm				
d	Tiền gửi khác				
1.2	Bằng ngoại tệ				
a	Của các Quỹ tín dụng nhân dân				
b	Của các tổ chức kinh tế				
c	Tiền gửi tiết kiệm				
d	Tiền gửi khác				
2	**Tiền vay**				
2.1	Vay NHNN				
2.2	Vay các Quỹ tín dụng nhân dân				
2.3	Vay các TCTD khác trong nước				
2.4	Vay TCTD nước ngoài				
2.5	Nhận vốn cho vay đồng tài trợ				
3	**Phát hành giấy tờ có giá**				
3.1	Ngắn hạn (dưới 12 tháng)				
3.2	Trung dài hạn (trên 12 tháng)				
II	**Nguồn vốn ủy thác đầu tư**				
1	**Bằng đồng Việt Nam**				
2	**Bằng ngoại tệ**				

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
III	**Vốn và các quỹ**				
1	**Vốn của ngân hàng**				
1.1	Vốn điều lệ thực góp				
1.2	Chênh lệch tỷ giá				
1.3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
1.4	Lợi nhuận chưa phân phối				
1.5	Vốn khác				
2	**Các quỹ của ngân hàng**				
2.1	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL				
2.2	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ				
2.3	Quỹ dự phòng tài chính				
2.4	Quỹ khác				
B	**Sử dụng vốn**				
I	**Tiền, giấy tờ có giá**				
1	**Tiền mặt tại đơn vị**				
2	**Tiền mặt ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ**				
3	**Vàng, kim loại quý, đá quý**				
II	**Tiền gửi**				
1	**Tiền gửi tại NHNN**				
1.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam				
1.2	Tiền gửi bằng ngoại tệ				
2	**Tiền gửi tại các TCTD trong nước**				
2.1	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam				
2.2	Tiền gửi ngoại tệ				
3	**Tiền gửi ở nước ngoài**				
III	**Đầu tư vào chứng khoán**				
1	**Đầu tư chứng khoán Chính phủ**				
2	**Đầu tư vào các CK của TCTD khác trong nước**				

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
IV	**Góp vốn, đầu tư**				
1	**Bằng đồng Việt Nam**				
2	**Bằng ngoại tệ**				
V	**Hoạt động tín dụng**				
1	**Cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân**				
1.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam				
1.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
1.3	Dự phòng				
2	**Cho vay các TCTD khác**				
1.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam				
1.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
1.3	Dự phòng				
3	**Cho vay các TCKT và CN trong nước**				
2.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam				
a	Cho vay ngắn hạn				
b	Cho vay trung dài hạn				
2.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
a	Cho vay ngắn hạn				
b	Cho vay trung dài hạn				
2.3	Dự phòng				
3	**Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá**				
4	**Bảo lãnh**				
5.1	Trả thay bằng đồng Việt Nam				
5.2	Trả thay bằng ngoại tệ				
5.3	Dự phòng				
5	**Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác**				
6.1	Cho vay bằng đồng Việt Nam				
6.2	Cho vay bằng ngoại tệ				
6.3	Dự phòng				

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
6	**Cho vay khác**				
7.1	Cho vay vốn đặc biệt				
7.2	Cho vay thanh toán công nợ				
7.3	Cho vay kế hoạch Nhà nước				
7.4	Cho vay khác				
7.5	Dự phòng				
7	**Các khoản nợ chờ xử lý**				
8	**Các khoản nợ khoanh**				
VI	**Tài sản cố định**				
1	Nguyên giá tài sản				
2	Hao mòn tài sản				
VII	**Sử dụng vốn khác**				

Phụ lục 2

TÌNH HÌNH GÓP VỐN

(Ban hành kèm Thông tư số 93/2013/TT-BTC ngày 08/7/2013 của Bộ Tài chính)

STT	Tên đơn vị	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ so vốn điều lệ của ngân hàng (%)	Tỷ lệ so với vốn của đơn vị thành viên (%)	Số tiền lãi mà ngân hàng nhận được từ việc góp vốn (triệu đồng)
1					
2					
3					
4					
...					

Phụ lục 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm Thông tư số 93/2013/TT-BTC ngày 08/7/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số đã nộp cùng kỳ năm trước	Số chuyển của kỳ trước sang	Phát sinh trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm	
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số chuyển sang kỳ sau	Số phải nộp	Số đã nộp
I	**Thuế**							
1	Thuế VAT							
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
3	Thuế xuất nhập khẩu							
4	Thuế thu nhập DN							
5	Thu sử dụng vốn NSNN							
6	Thuế tài nguyên							
7	Thuế nhà đất							
8	Tiền thuê đất							
9	Các loại thuế khác							
II	**Các khoản phải nộp khác**							
1	Các khoản phụ thu							
2	Các khoản phí, lệ phí							
3	Các khoản phải nộp khác							

Phụ lục 4

TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

(Ban hành kèm Thông tư số 93/2013/TT-BTC ngày 08/7/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

1. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Tiền lương	Tiền thưởng	Tổng thu nhập	Tiền lương bình quân/tháng	Thu nhập bình quân/tháng
1						
2						
3						
...						

2. Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Tiền lương	Tiền thưởng	Tổng thu nhập	Tiền lương bình quân/tháng	Thu nhập bình quân/tháng
1						
2						
3						
...						

3. Thu nhập của cán bộ công nhân viên

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH
1	Tổng số cán bộ, CNV			
2	Tổng quỹ lương			
3	Tiền thưởng			
4	Tổng thu nhập (2 + 3)			
5	Tiền lương bình quân/tháng			
6	Thu nhập bình quân/tháng			

Ngân hàng lập mẫu biểu báo cáo về tình hình thu nhập của Hội đồng quản trị, kiểm soát viên, cán bộ, công nhân viên theo kỳ kế toán năm.

Phụ lục 5

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

(Ban hành kèm Thông tư số 93/2013/TT-BTC ngày 08/7/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng / %

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (%)
1	Vốn tự có	
a	Vốn tự có cấp 1	
b	Vốn tự có cấp 2	
2	Tổng tài sản "Có" rủi ro	
3	Tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn (I)/(II)	
4	Lợi nhuận trước thuế	
5	Lợi nhuận sau thuế	
6	Vốn chủ sở hữu	
7	Giá trị thực của vốn điều lệ	
8	Tổng tài sản	
9	LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE)	
10	LNST/Tổng tài sản (ROA)	
11	Tổng dư nợ	
12	Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng	
13	Tổng dư nợ/Tổng tài sản	
14	Tỷ lệ tăng trưởng vốn huy động	
15	Tỷ lệ nợ xấu	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc (Giám đốc)
		(Ký tên, đóng dấu)